TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2017/DS-PT
Ngày: 28/9/2017
Về việc: "Tranh chấp về lao động".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Thiện

Ông Đoàn Ngọc Thiện

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thu Hiền – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Vũ Thị Thoa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử công khai vụ án thụ lý số: 04/2017/TLST-LĐ ngày 24/7/2017 về việc: "Tranh chấp về lao động".

Do bản án lao động sơ thẩm số: 01/2017/LĐ-ST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2017/QĐST-LĐ ngày 07/9/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn B– sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ô , ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu .

2. Bà Nguyễn Ngọc T – sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 23, Ô , ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu .

3. Ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ô , ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu .

Bà T, ông T, ông B ủy quyền tham gia tố tụng cho: Ông Lưu Quang N, sinh

năm 1978 (theo giấy ủy quyền ngày 25/4/2017 - có mặt).

Địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn V (viết tắt là Công ty V).

Địa chỉ trụ sở chính: Ô, ấp B, xã H, TP. B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn H , sinh năm 1960 - chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thanh H , sinh năm 1966 - chức vụ: Phó giám đốc (theo giấy ủy quyền ngày 25/7/2016 - có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Hồ Thị N - sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã N, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ô, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1953 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B 2, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Bà Văn Thị H, sinh năm: 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: Bắc 1, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Ông Võ Thanh S , sinh năm: 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .

5. Bà Lê Thị Y , sinh năm: 1961 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B1, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. Ông Đào Minh T, sinh năm 1993 và bà Võ Thị Bích P, sinh năm 1991 (đều có mặt).

Địa chỉ: ấp B1, xã H, thành phố B, tỉnh bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn B và ông Lưu Quang N là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn M là cha ruột của các nguyên đơn là Nguyễn Văn B, Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Văn T.

Ông M làm việc theo hợp đồng lao động với Công ty V. Ngày 21/7/2015, ông M chết do tai nạn giao thông. Tính đến ngày 24/02/2015, Công ty V còn nợ ông M tiền lương và tiền công lao động là 236.000.000đ.

Sau khi ông M chết, các đồng thừa kế theo pháp luật của ông M là B, T, T đến Công ty V yêu cầu thanh toán số tiền nói trên nhưng Công ty V không thực hiện. Vì vậy, các ông bà B, T, T khởi kiện yêu cầu Công ty V phải thanh toán 236.000.000đ tiền lương và tiền công lao động của ông M.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà N: Ông B thừa nhận quan hệ chung sống giữa bà N và ông M là có thật, bà N có quan tâm lo lắng chăm sóc cho ông M nhưng đó là sự tự nguyện của bà N, quan hệ này không được pháp luật công nhận nên các ông bà B, ông T, T không đồng ý yêu cầu khởi kiện độc lập của bà N về việc yêu cầu thanh toán tiền ăn, tiền sinh hoạt cho ông M. Mặt khác, mặc dù ông M không nhận lương tại Công ty V nhưng ông M vẫn còn có khoản tiền bán nhà ở Biên Hòa và bán đất ở Hòa Long để sinh hoạt.

Quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn không có thiện chí thanh toán số tiền nói trên nên các ông bà B, ông T, T đã làm đơn khởi kiện bổ sung Công ty V phải thanh toán thêm khoản lãi phát sinh đối với số tiền 236.000.000đ tính từ ngày ông M chết là 21/7/2015 đến 21/4/2017 là 37.170.000đ.

Các ông bà B, ông T, T không yêu cầu Tòa án phân Ca theo phần cho mỗi người mà đồng ý cùng sở hữu chung toàn bộ số tiền 236.000.000đ và tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Võ Thanh H trình bày:

Ông M và Công ty V có xác lập quan hệ lao động từ khoảng 10 năm nay nhưng không lập hợp đồng lao động mà chỉ thỏa thuận miệng. Tiền lương theo thỏa thuận của ông M thay đổi theo từng thời kỳ, tiền lương thời điểm trước khi ông M nghỉ việc là 10.000.000đồng/tháng. Quá trình làm việc do giữa ông M và Công ty V có mối quan hệ thân tình nên trong những lúc khó khăn về vốn Công ty V thỏa thuận với ông M là không trả đủ tiền lương cho ông M hàng tháng mà chỉ cho ông M ứng tiền lương khi có nhu cầu. Trước khi ông M chết, công ty đã tính toán tất cả các khoản nợ lương, cụ thể công ty còn nợ ông M số tiền là 236.000.000đ. Vì vậy, Công ty V đồng ý thanh toán toàn bộ số tiền trên cho các con ông M.

Đối với số tiền 32.474.000đ bao gồm các khoản: tiền ăn trưa, tiền nợ vật liệu xây dựng 3.000.000đ, tiền lương ông M nghỉ không làm việc là 42 ngày, trước đây tại các phiên hòa giải Công ty V có yêu cầu trừ vào số tiền lương của ông M. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm Công ty V đồng ý không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu này.

Đối với bà N, do Công ty V có mối quan hệ thân quen với ông M nên biết rõ sau khi ly hôn với vợ cũ thì ông M chung sống như vợ chồng với bà N nhưng không đăng ký kết hôn. Suốt quá trình ông M làm việc cho Công ty V, Công ty V nợ lương nên mọi C phí sinh hoạt cuộc sống của ông M đều do bà N bỏ ra. Chính vì vậy, sau khi ông M chết thì giữa bà N và các con của ông M đã thỏa thuận với nhau sẽ Ca đôi số tiền 236.000.000đ của ông M, biết rõ thỏa thuận này nên Công ty V đã thanh toán cho bà N ½ số tiền là 118.000.000đ. Còn lại 118.000.000đ Công ty V yêu cầu các con ông M đến nhận nhưng các ông bà B, T, T, không đến mà khởi kiện ra Tòa. Vì vậy, việc các con ông M không đến nhận tiền và có tranh chấp với bà N không liên quan gì đến Công ty V nên Công ty V không đồng ý thanh toán tiền lãi đối với số tiền 236.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Hồ Thị N trình bày:

Bà N và ông M chung sống với nhau từ năm 2010, trong thời gian ông M làm việc tại Công ty V ông M có bàn với bà N không nhận lương mà dồn lại để dành.

Ngày 21/7/2015 ông M bị tai nạn giao thông qua đời, sau khi tổ chức tang lễ cho ông M xong, ngày 24/7/2015 nội bộ gia đình có tổ chức họp với sự có mặt của bà Hường, các ông bà B, T, T và cháu H (cháu ông M) cùng bà N để giải quyết số tiền công lao động của ông M mà Công ty V còn nợ là 236.000.000đ. Tất cả mọi người thống nhất phân Ca đều 236.000.000đ thành 2 phần bằng nhau, các con của ông M hưởng 118.000.000đ, bà N hưởng 118.000.000đ, việc thỏa thuận này chỉ nói miệng chứ không được lập thành văn bản. Sở dĩ bà N được nhận số tiền nói trên là do bà là người trực tiếp chung sống với ông M, trong thời gian ông M không nhận lương ở Công ty V mọi C phí ăn uống, sinh hoạt hàng ngày và bệnh tật của ông M đều do bà tự bỏ tiền riêng của mình để lo liệu. Ngoài ra, trong quá trình chung sống ông M còn nhờ bà N gửi tiền cho cháu H (cháu ông M) ăn học tổng cộng 30.000.000đ. Sau khi có sự thỏa thuận tại buổi họp mặt ngày 24/7/2015 Công ty V đã thanh toán cho bà số tiền 118.000.000đ.

Trước yêu cầu khởi kiện của các ông bà B, T, T thì bà N không đồng ý vì Công ty V đã thanh toán số tiền công, tiền lương lao động của ông M 118.000.000đ cho bà N theo thỏa thuận của gia đình là hợp lý.

Nay bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các con của ông M là ông bà B, T, T phải thanh toán cho bà số tiền bà đã bỏ ra để lo ăn uống, C phí cuộc sống cho ông M là 86.000.000đ, số tiền bà đã gửi cho cháu H là 30.000.000đ, tổng cộng là 116.000.000đ.

Đối với số tiền 118.000.000 đồng bà đã nhận của Công ty V, bà và Công ty V sẽ tự giải quyết với nhau.

Những người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị H là cháu ruột gọi ông M là bác. Ông M có 03 người con là B, T, T.

Do cha mẹ mất sớm, nên chị H ở với bà nội. Năm 2008 bà nội mất, ông M đến nhà chị H ở chăm sóc chị H . Năm 2009, bà N đến sống chung với ông M như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Theo chị H thì bà N rất thương yêu ông M và luôn lo lắng tận tình cho cuộc sống chung của hai người. Chị H xác nhận, quá trình sống chung với ông M, bà N có gửi tiền vào tài khoản của chị H nhiều lần tổng cộng khoảng 30.000.000đ.

Sau khi bà nội mất có để lại cho chị H một phần đất và đã chuyển nhượng một phần để xây dựng nhà còn lại 100.000.000đ giao cho ông M giữ để lo cho chị H ăn học. Hiện nay ông B xác nhận đang giữ số tiền này để lo cho chị H ăn học nên chị không có ý kiến gì.

Chị H thừa nhận ngày 24/7/2015 sau khi tổ chức đám tang cho ông M xong có cuộc họp mặt gia đình chị có chứng kiến việc thỏa thuận phân Ca số tiền 236.000.000đ mà Công ty V còn nợ ông M thành 2 phần, anh B, anh T, chị T hưởng một nửa còn lại một nửa giao cho bà N. Sau đó, giữa các bên xảy ra tranh chấp như thế nào thì chị không rõ. Bản thân chị chỉ là cháu nên chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

2. Bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Bà H2 là chị ruột của ông M. Bà H2 ở gần với gia đình ông M từ trước tới nay. Trước đây, ông M kết hôn với bà Trương Ngọc C và sinh được 03 người con là B, T, T.

Năm 2009, ông M và bà C ly hôn. Sau khi ly hôn, ông M để lại toàn bộ tài sản là nhà đất cho 03 người con, ông M không đem theo bất cứ tài sản gì mà ra ngoài sống riêng. Cụ thể là ông M về ở với mẹ ruột và cháu H , một năm sau mẹ chết ông M tiếp tục ở để nuôi cháu H .

Trước đây, ông M có đứng bán 01 căn nhà ở Biên Hòa là nhà của cha mẹ cháu H và bán một thửa đất ở xã Hòa Long để xây nhà cho cháu H , lúc đó bà H2 biết rõ sau khi xây nhà xong còn dư 107.000.000đ, ông M đưa 7.000.000đ cho mẹ mình và cháu H sử dụng, còn lại 100.000.000đ ông M gửi ngân hàng để lo cho cháu H ăn học. Ngoài ra, ông M không có tài sản gì khác nên việc ông B khai ông M có tiền từ việc bán nhà đất là không đúng sự thật.

Năm 2010, bà N chính thức dọn đến ở chung với ông M như vợ chồng, và sống

chung với cháu H tại nhà của cháu H . Đến năm 2015 thì ông M bị tai nạn chết. Theo bà H2 chứng kiến thì bà N rất thương yêu ông M và lo lắng cuộc sống chung của hai người.

Đối với việc Công ty V còn nợ ông M 236.000.000đ thì sau khi ông M mất, ông B có kêu mọi người tới để thông báo tài sản của ông M gồm có 03 người con của ông M là B, T, T, bà H2 , bà N và cháu H tham gia. Tài sản của ông M và bà N có 02 Cếc xe 01 Cếc bà N đứng tên thì bà N lấy, còn 01 Cếc xe ông M đứng tên thì cho cháu H . Còn số tiền Công ty V nợ ông M 236.000.000đ Ca làm hai phần, bà N hưởng một nửa còn lại một nửa 03 người con ông M hưởng. Tại buổi họp mặt đó mọi người đều thống nhất như vậy.

Do bà H2 là chị ruột lại là người sống cạnh ông M nên hiểu rõ hoàn cảnh của ông M. Từ khi ly hôn ông M sống với bà N, bà N là người lo lắng cho cuộc sống chung của hai người, ông M bị bệnh tiểu đường cũng một tay bà N chăm sóc. Hơn nữa, số tiền 236.000.000đ Công ty V còn nợ ông M là tiền công lao động của ông M trước đây chưa nhận nên số tiền này Ca đôi cho hai bên bà N một nửa, các con ông M một nửa là hợp tình hợp lý.

3. Bà Văn Thị H trình bày: Bà Văn Thị H cùng buôn bán với bà N ở chợ Hòa Long. Theo bà H thì bà N sống chung như vợ chồng với ông M nhưng không đăng ký kết hôn. Hàng ngày bà N chăm lo cuộc sống và sinh hoạt cho ông M. Mối quan hệ của ông M và bà N được rất nhiều người biết và đặc biệt là những người anh em của ông M cũng biết rõ.

4. Bà Lê Thị Y trình bày:

Chồng bà Y là ông Võ Thanh Q có thời gian làm việc chung với ông M tại Công ty V nên bà Y biết rõ mối quan hệ giữa ông M và bà N. Theo bà Y thì bà N và ông M sống chung với nhau như vợ chồng và sống chung với cháu của ông M là cháu H. Khi làm việc cho Công ty V thì ông Q và ông M đều phải đi theo công trình ở Kiên Giang. Thời điểm đó bà Y có đi theo ông Q nên biết rõ sự việc. Khi ông M đi làm công trình ở xa, bà N thường xuống thăm và ở lại. Bà N còn nhiều lần cầm tiền xuống cho ông M sử dụng, khi bà N không xuống thì gửi tiền qua bưu điện, có khi bà N gửi bà cầm trực tiếp xuống đưa cho ông M.

Bà Y biết ông M làm cho Công ty V với mức lương 10.000.000đ/tháng. Cuộc sống của ông M do bà N lo nên ông M không nhận lương hàng tháng. Ông M làm cho Công ty V đến tháng 2/2015 thì nghỉ hẳn. Ông M chỉ làm việc cho Công ty V, không làm việc cho công ty nào khác.

5. Ông Võ Thanh S trình bày:

Ông S cùng làm việc với ông M tại Công ty V từ năm 2013. Ông S biết bà N và ông M sống chung với nhau như vợ chồng và sống chung với cháu của ông M là cháu H . Bà N rất thương yêu chăm sóc ông M. Ông S biết ông M làm cho Công ty V với mức lương 10.000.000đ/tháng. Ông và ông M cùng làm quản lý cho Công ty V nên thường phải đi theo các công trình ở các tỉnh. Mỗi khi theo công trình như vậy, Công ty sẽ trừ tiền ăn 1.000.000đ/tháng và trả lương cho ông M 9.000.000đ, còn những tháng không đi công trình thì vẫn trả lương như bình thường. Theo ông S thì cuộc sống của ông M đều do bà N lo nên ông M không cần nhận lương hàng tháng. Bà N còn nhiều lần gửi tiền cho ông M sử dụng, có khi thì gửi qua bưu điện, có khi bà N gửi ông cầm trực tiếp xuống đưa cho ông M. Ông M làm cho Công ty V đến tháng 2 năm 2015 thì nghỉ hẳn. Ông M chỉ làm việc cho Công ty V, không làm việc cho công ty nào khác.

6. ***Vợ chồng ông Đào Minh T, bà Võ Thị Bích P trình bày:***

Vợ chồng ông T, bà P là con của bà N. Ông T bà P cho biết bà N sống chung với ông M như vợ chồng tại xã Hòa Long. Ông M có 01 người cháu gọi bằng bác không còn cha mẹ nên sống chung với ông M. Bà N sống chung với ông M và chăm lo cho ông M và cháu ông M rất tận tình. Ông M đi làm tại Công ty V nhưng chủ không trả lương mà nợ một số tiền vì thế trong thời gian không có lương mọi C phí sinh hoạt, ăn uống của ông M đều do bà N tự bỏ tiền riêng của mình ra để lo liệu. Ngoài ra, bà N còn bỏ tiền lo cho cháu ông M là H đi học ở Sài Gòn. Vợ chồng ông T bà P xác nhận có đi gửi tiền tại Ngân hàng cho cháu H thể hiện tại bản sao kê của Ngân hàng với tên người gửi là Đào Minh T và Võ Thị Bích P. Ông T bà P xác định số tiền này là của bà N đưa cho ông bà đi gửi vì bà N làm nghề hụi, cho vay tiền góp nên cũng có tiền, còn ông M thì chỉ làm ở Công ty V mà lại không lãnh lương nên số tiền này là tiền riêng của bà N.

Bản án lao động sơ thẩm số: 01/2017/LĐST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố B áp dụng: Điều 26, khoản 5 Điều 32, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 90, 91Bộ luật lao động; Điều 676 Bộ luật dân sự 2005; Điều 615 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông bà B, T, T về việc "tranh chấp về lao động" với Công ty V. Buộc Công ty V phải thanh toán cho các ông bà B, T, T 236.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của các ông bà B, T, T về việc yêu cầu Công ty V thanh toán khoản tiền lãi đối với số tiền 236.000.000đ.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc tranh chấp đòi thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại đối với các ông bà B, T, T. Buộc các ông bà B, T, T phải thanh toán cho bà N 116.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi xuất chậm trả, án phí, thời hiệu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 22/6/2017 nguyên đơn là các ông bà B, T, T có đơn kháng cáo Bản án lao động sơ thẩm số 01/2017/LĐ-ST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố B với nội dung:

- Tòa án nhân dân Thành phố B không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc buộc Công ty V thanh toán tiền lãi chậm trả là không đúng. Đồng thời buộc ông M phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 116.000.000đ cho bà N là hoàn toàn vô căn cứ, trái pháp luật.

- Người gửi tiền cho cháu H là bà P ông T, nhưng Tòa án nhân dân Thành phố B không xác định bà P ông T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm T thủ tục tố tụng.

- Trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án không xác định bà P và ông T là người làm chứng nhưng tại bản án lại có tên bà P và ông T tham gia với tư cách người làm chứng là không đúng.

- Bà N không phải là người gửi tiền cho cháu H do đó bà N không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc các nguyên đơn trả lại tiền cho bà N.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết sửa một phần bản án số 01 của TAND Thành phố B theo hướng buộc Công ty V phải trả số tiền lãi suất chậm trả theo qui định của pháp luật đối với số tiền 236.000.000đ đến thời điểm Tòa án xét xử. Đồng thời bác toàn bộ yêu cầu của bà N về yêu cầu buộc các nguyên đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả 116.000.000đ. Trường hợp xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm T thủ tục tố tụng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Sau khi nghe Hội đồng xét xử phúc thẩm giải thích, ông B, ông N (đại diện theo ủy quyền của Bà T, ông T) cùng với bà N và bà Hà (đại diện Công ty V) đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

- Ông B, ông N (đại diện theo ủy quyền của Bà T, ông T) cùng với bà N và bà Hà (đại diện Công ty V) xác nhận: Tổng số tiền lương Công ty V còn nợ ông M là 236.000.000đ. Các ông bà B, T, T được hưởng 136.000.000đ; bà N được hưởng

100.000.000đ. Do Công ty V đã ứng giao trước cho bà N 118.000.000đ nên bà N có trách nhiệm giao trả lại cho các ông bà B, T, T 18.000.000đ; Công ty V có trách nhiệm giao trả cho các ông bà B, T, T 118.000.000đ.

- Án phí có giá ngạch: Công ty V phải nộp 5.900.000đ; bà N phải nộp 540.000đ.

* Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm theo nội dung nêu trên.

Các ông bà Nguyễn Văn B Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Văn T không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án lao động sơ thẩm số: 01/2017/LĐST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố B như sau:

- Các ông bà Nguyễn Văn B, Lưu Quang N (đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Văn T) cùng với bà Hồ Thị N và bà Võ Thanh H (đại diện Công ty TNHH V) xác nhận: Tổng số tiền lương Công ty TNHH V còn nợ ông Nguyễn Văn M là 236.000.000đ (hai trăm ba mươi sáu triệu đồng).

- Các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Văn T được hưởng 136.000.000đ (một trăm ba mươi sáu triệu); bà Hồ Thị N được hưởng 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Do Công ty TNHH V đã ứng giao trước cho bà Hồ Thị N 118.000.000đ (một trăm mười tám triệu đồng) nên bà Hồ Thị N có trách nhiệm giao trả lại cho các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Văn T 18.000.000đ (mười tám triệu

đồng); Công ty TNHH V có trách nhiệm giao trả cho các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Văn T 118.000.000đ (một trăm mười tám triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho bên được thi hành án.

Án phí Lao động có giá ngạch:

- Công ty TNHH V phải nộp 5.900.000đ (năm triệu, chín trăm ngàn đồng).

- Bà Hồ Thị N phải nộp 540.000đ (năm trăm bốn mươi ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí lao động sơ thẩm bà Hồ Thị N đã nộp 2.900.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0002176 ngày 26/9/2016 của C cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa. Như vậy bà Hồ Thị N còn được hoàn trả lại 2.360.000đ (hai triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0002176 ngày 26/9/2016 của C cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 28/9/2017).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND thành phố Bà Rịa;
-C cục THADS thành phố Bà Rịa;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Quang